

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ ĐỨC
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/DSST

Ngày: 12-3-2021

*V/v: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản giữa
Hoàng Thị Lan và Nguyễn Thanh T*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ ĐỨC - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Bùi Thị Hồng**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Sơn

Ông Nguyễn Đại Đồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Quang - Thẩm tra viên - Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Đức, TP. Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà **Lê Thị Lan** - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức, TP. Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 121/2020/TLST-DSST ngày 27 tháng 11 năm 2020 về: “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2021/QĐXX-ST ngày 13 tháng 01 năm 2021. theo quyết định hoãn phiên tòa ngày 29/01/2021 và thông báo hoãn phiên tòa ngày 01/02/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1965.

Nơi cư trú: Đội ..., TDP TT, thị trấn Đại Ngh, huyện Mỹ Đ, TP. Hà Nội.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1981

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đông Dg, xã Tảo Dương V, huyện Ứng H, TP. Hà Nội.

Đơn vị công tác: Phòng kinh tế, Huyện M, Thành phố Hà Nội.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tại Tòa án, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn trình bày: Do có quan hệ quen biết với anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1981, trú tại thôn Đông Dương, xã Tảo Dương Văn, huyện Ứng Hòa, Tp Hà Nội, nên nhiều lần anh T vay tiền Bà L rồi trả đúng hạn nên Bà L tin tưởng và cho vay tiếp. Đến ngày 10/9/2018 Bà L cho anh T vay số tiền 100.000.000 đồng, khi vay anh T có tự viết và ký vào giấy biên nhận, hai bên thỏa thuận thời hạn vay đến ngày 10/01/2019 thì trả, trong giấy vay không thỏa thuận lãi mà chỉ thỏa thuận miệng tiền lãi 4,5%/tháng đối với tiền vay. Sau khi vay anh T có trả lãi cho Bà L đầy đủ theo như thỏa thuận còn tiền gốc chưa thanh toán. Đến ngày 10/5/2019 anh T lại vay của Bà L thêm số tiền 100.000.000 đồng. Khi vay anh T cũng tự viết và ký vào giấy vay tiền, hai bên thỏa thuận thời hạn vay đến ngày 10/10/2019, trong giấy vay không thỏa thuận lãi mà chỉ thỏa thuận miệng tiền lãi 4,5%/tháng đối với tiền vay. Khi anh T vay tiền của Bà L, anh T có đưa cho Bà L 01 thẻ đảng viên của anh T để làm tin, sau đó anh T xin đổi lại bằng đại học để Bà L cầm làm tin cho vay tiền. Tuy nhiên kể từ khi cho anh T vay thêm tiền ngày 10/5/2020 cho đến nay anh T không hề thanh toán cho Bà L khoản tiền nợ gốc và lãi nào theo như thỏa thuận mặc dù Bà L có đòi anh T nhiều lần. Vì vậy, đến nay Bà L yêu cầu anh T phải thanh toán cho Bà L toàn bộ số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo quy định của các khoản nợ trên cho đến ngày kết thúc phiên tòa sơ thẩm.

- Bị đơn anh Nguyễn Thanh T trình bày:

Do tôi có quan hệ quen biết với Bà L nên vào khoảng đầu năm 2018 anh T có vay của Bà L số tiền 30 triệu đồng, hai bên thỏa thuận miệng tiền lãi là 3000 đồng/triệu/ngày. Do anh T không thanh toán được tiền lãi đều cho Bà L nên đến ngày 10/9/2018 Bà L chốt toàn bộ lãi vào gốc đối với anh T và yêu cầu anh T phải viết và ký vào giấy biên nhận số tiền 100 triệu đồng, thời gian sau, anh T cũng không trả được nợ cho Bà L. Vì vậy Bà L lại yêu cầu anh T phải viết và ký vào giấy vay tiền ngày 10/5/2019 nhận thêm số nợ 100 triệu đồng. Anh T thừa nhận có việc anh tự viết và ký vào 02 giấy nhận nợ trên với Bà L nhưng do quá tin tưởng Bà L là sau khi anh T trả hết tiền nợ thực tế thì Bà L sẽ hủy các giấy nhận nợ đi. Khi vay tiền của Bà L chỉ có anh T và Bà L biết với nhau. Thực chất anh T chỉ vay Bà L số tiền 30 triệu thời điểm đầu năm 2018. Từ khi vay của Bà L anh T đã thanh toán cho chị Lan được 45 triệu gồm gốc và lãi của khoản nợ 30 triệu, trả từ tháng 8/2018 đến tháng 12/2019. Đến nay Bà L yêu cầu anh T 200.000.000 đồng gốc và tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật thì anh T không nhất trí. Theo anh T thì đến nay chỉ còn nợ lại chị Lan số tiền 15 triệu đồng.

Tại phiên tòa: Bà L vẫn giữ nguyên quan điểm, yêu cầu anh T phải trả nguyên gốc cho bà đối với 02 khoản vay trên là 200.000 đồng gốc và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lãi trong hạn, quá hạn theo quy định pháp luật vì Bà L không tự tính được.

Anh T vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án đã làm đúng quy trình tố tụng, không có vi phạm gì, đã xác định đúng tư cách của đương sự, giải quyết đúng thời hạn của vụ án, nguyên đơn chấp hành đúng quy định tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Bị đơn vắng mặt trong các phiên họp công khai chứng cứ hòa giải. Tại phiên tòa bị đơn xin được xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử mở phiên tòa là đúng theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các thủ tục, quy trình và thực hiện xét xử công khai khách quan.

Về đường lối giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 466, 468 BLDS 2015 chấp nhận yêu cầu của Bà Hoàng Thị L buộc anh T phải trả số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng chẵn và tiền lãi trong hạn, quá hạn theo quy định pháp luật kể từ ngày vay cho đến khi thanh toán trả hết nợ.

Anh T phải chịu áp phí DSST theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng. HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa anh T vắng mặt không lý do đến lần thứ hai, mặc dù đã có giấy triệu tập hợp lệ của Tòa án. Căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện:

- Về khoản vay: Bà L có yêu cầu khởi kiện 02 khoản vay nợ đối với anh T được lập thành văn bản do anh T tự tay viết, cả 02 giấy viết tay ghi rõ giấy vay tiền được lập vào ngày 10/9/2018 số tiền 100.000.000đ thời hạn trả đến ngày 10/01/2019 và giấy vay 10/5/2019 số tiền 100.000.000đ thời hạn trả là 10/10/2019. Xét tính hợp pháp của các giấy vay này. Anh T cho rằng anh chỉ vay 01 lần duy nhất số tiền 30.000.000 đồng vào cuối năm 2018, nhưng do không trả được lãi như thỏa thuận nên Bà L đã chót lãi vào gốc, thông qua các lần chót nợ không hủy các giấy cũ đi dẫn đến Bà L khởi kiện anh số tiền của 02 lần vay =200.000.000 đồng gốc. Tuy nhiên anh T lại không chứng minh được việc nhận tiền thực tế và số lần vay của mình. Trong khi đó 02 giấy vay trên đều do tay anh T viết và ký bên dưới của các giấy vay đã nhận đủ các số tiền. Nên xác định anh T vay của Bà L đối với 02 khoản vay trên là có căn cứ chấp nhận. Hết thời hạn phải trả tiền trong các giấy vay này, Bà L tiến hành đòi nhiều lần, anh T không trả được một khoản nào. Do vậy yêu cầu khởi kiện đòi số tiền 200.000.000 đồng của Bà L được chấp nhận là phù hợp và được xác định là hợp đồng vay tiền có thời hạn và có lãi theo quy định của điều 463, 466 470 BLDS 2015.

- Về lãi suất và tiền lãi: Trong 02 giấy vay tiền không ghi mức lãi suất nhưng Bà L trình bày các bên thỏa thuận miệng là 4.5%/tháng, anh T thừa nhận vay Bà L là có lãi với mức lãi suất là 3.00.000đ/triệu/ngày = 9%/tháng. Quá trình giải quyết vụ án, các bên vẫn khai không thống nhất về mức lãi suất, nên HĐXX áp dụng quy định tại điều 466 và 468 BLDS để giải quyết về lãi suất. Tại phiên tòa Bà L có yêu cầu HĐXX xem xét tính lãi suất trong hạn và quá hạn cho bà theo quy định của pháp luật. HĐXX cần chấp nhận yêu cầu này của Bà L và lãi suất được tính như sau:

Về lãi suất trong hạn: Căn cứ theo khoản 1 điều 468 BLDS nếu các bên không thống nhất được mức lãi suất thì sẽ được áp dụng mức lãi suất trong hạn theo khoản 2 điều 468 BLDS tức mức lãi suất trong hạn được tính bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 điều 468 BLDS và mức lãi suất trong hạn tối đa được tính đối với hợp đồng vay tài sản này là 10%/năm (tức bằng 0.83%/tháng).

Về lãi suất nợ quá hạn: Căn cứ theo khoản 4 điều 466 Bộ luật dân sự. Mức lãi suất trong hạn được áp dụng bằng 150% mức lãi suất trong hạn được áp dụng.

Về lãi trong hạn được tính như sau: Theo Bà L trình bày, khoản vay ngày 10/9/2018 lãi suất thỏa thuận là 4.5%/tháng trên số tiền gốc là 100.000.000 đồng, anh T đã trả đều đặn khoản tiền này theo lãi thỏa thuận đến ngày 10/5/2019 (tức là ngày anh T vay tiếp khoản vay 100.000.000đ lập ngày 10/5/2019). Do vậy lãi trong hạn theo quy định pháp luật được tính từ ngày 10/9/2018 đến ngày 10/5/2019 = 08 tháng * 0.83% * 100.000.000đ = 6.640.000 đồng.

Về lãi quá hạn được tính như sau: Khoản vay ngày 10/9/2018 bắt đầu chuyển sang quá hạn được tính từ ngày 11/5/2019 đến ngày xét xử 12/3/2021 = 22 tháng (làm tròn) * (0.83 * 150)% * 100.000.000 đồng = 27.500.000 đồng.

Tổng lãi trong hạn và quá hạn của khoản vay ngày 10/9/2018 là 27.500.000 đồng + 6.640.000 đồng = 34.140.000 đồng.

+ Xét lãi trong hạn và quá hạn của khoản vay tiền theo giấy vay lập ngày 10/5/2019 thời hạn vay đến ngày 10/10/2019. Trong Quá trình giải quyết các bên cũng có tranh chấp về mức lãi suất nên cần áp dụng mức lãi suất trong hạn theo khoản 2 điều 468 BLDS với mức lãi suất 10%/năm là phù hợp pháp luật. Hết thời hạn 10/10/2019 anh T không trả gốc và đồng lãi nào nên khoản vay này được chuyển sang lãi quá hạn tối đa = 150% lãi suất trong hạn và bằng 15%/năm (bằng 1.25%/tháng). Kể từ ngày thiết lập giấy vay 10/5/2019. Tính đến ngày xét xử 12/3/2021, anh T vi phạm nghĩa vụ trả nợ là 22 tháng (làm tròn) tiền lãi được tính là: 100.000.000đ x 1.25%/tháng x 22 = 27.500.000 đồng.

Tổng 02 khoản cho vay của Bà L, lãi trong hạn và quá hạn được tính là: 27.500.000 đồng + 34.140.000 = 61.640.000 đồng.

Anh T trình bày đã trả Bà L được 45.000.000 đồng tuy nhiên không đưa ra được căn cứ nào để chứng minh khoản tiền anh đã trả cho Bà L đối với 02 khoản vay trên. Căn cứ vào lời trình bày tại phiên hòa giải và công khai chứng cứ và tại phiên tòa thì Bà L đã thu tiền lãi của anh T từ ngày 10/9/2018 đến ngày vay thêm mới là 10/5/2019 với mức lãi suất là 4,5%/tháng nên số tiền Bà L đã thu lãi của anh T là $08 \text{ tháng} * 4,5\%/\text{tháng} * 100.000.000\text{đ} = 36.000.000 \text{ đồng}$.

Vì vậy cần chấp nhận trình bày của Bà L thừa nhận anh T đã trả được 36.000.000đ tiền lãi trong hạn, xét thấy số tiền lãi trong hạn này thu là quá cao so với quy định pháp luật, nhưng do anh T vẫn còn đang nợ lãi và gốc của 02 khoản vay trên của Bà L nên tiền thu lãi cao chênh lệch của Bà L được đối trừ vào lãi tiếp theo chưa trả của anh T.

Cụ thể: Tổng lãi 02 khoản vay của anh T được tính là 61.640.000 đồng được trừ 36.000.000 đồng đã trả. Số lãi còn lại buộc anh T phải trả cho Bà L là 25.640.000 đồng.

Tổng nợ gốc và nợ lãi buộc anh T phải thanh toán trả Bà L là: 200.000.000 đồng + 25.640.000 đồng = 225.640.000 đồng.

Về án phí: anh T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Hoàn trả cho Bà Hoàng Thị L số tiền đã nộp tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 1 điều 147, điều 271, điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Hoàng Thị L về việc khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Buộc ông Nguyễn Thanh T phải trả Bà Hoàng Thị L tổng số tiền cả gốc và lãi đối với 02 khoản vay ngày 10/9/2018 và 10/5/2019 là: **225.640.000** đồng (Hai trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng). Trong đó: Nợ gốc: 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng); Nợ lãi: 25.640.000 (Hai mươi lăm triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

Về án phí: anh T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là **11.282.000** đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Bà Hoàng Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.000.000 đồng theo biên lai số 0003056 ngày 27/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Đức, TP. Hà Nội.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền,

hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện Mỹ Đức;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Đức;
- Dương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà

Bùi Thị Hồng

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thăng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên

tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)